

Unit 10: The ecosystem

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	đa dạng sinh học
conservation (n)	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	sự bảo tồn thiên nhiên
coral reef (np)	/ˌkɒrəl ˈriːf/	rạn san hô
delta (n)	/ˈdeltə/	đồng bằng
destroy (v)	/diˈstrɔɪ/	phá huỷ
ecosystem (n)	/ˈiːkəʊˌsɪstəm/	hệ sinh thái
endangered (adj)	/ɪnˈdeɪndʒəd/	bị nguy hiểm
fauna (n)	/ˈfəʊnə/	động vật
flora (n)	/ˈflɔːrə/	thực vật
food chain (n)	/ˈfuːd tʃeɪn/	chuỗi thức ăn
green (adj)	/ɡriːn/	(lối sống) xanh
habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	khu vực sống
living things	/ˈlɪvɪŋ θɪŋz/	các sinh vật sống
mammal (n)	/ˈmæml/	động vật có vú
national park (n)	/ˌnæʃnəl ˈpɑːk/	rừng quốc gia
native (adj)	/ˈneɪtɪv/	tự nhiên
natural resources (np)	/ˌnætʃrəl riˈzɔːsɪz/	tài nguyên thiên nhiên
pangolin (n)	/pæŋˈɡəʊlɪn/	con tê tê
resource (n)	/riˈsɔːs/, /riˈzɔːs/	nguồn lực
species (n)	/ˈspiːʃiːz/	loài

tropical forest (np)	/ˌtrɒpɪkl 'fɒrɪst/	rừng nhiệt đới
wildlife (n)	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã